

Số 1183/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của  
Quý III năm 2024 so với Quý III năm  
2023

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2023 | Chênh lệch      | Biến động |
|-------------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8,790,914,183    | 10,734,642,046   | (1,943,727,863) | -18.11%   |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý III năm 2024 giảm 18.11% so với Quý III năm 2023 là do trong kỳ Doanh thu tăng 34.4%, Doanh thu hoạt động tài chính giảm 43.81%, chi phí tài chính tăng 64.97% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                           |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>540,333,886,462</b> | <b>508,002,815,157</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | IV.01       | <b>180,375,094,757</b> | <b>89,200,732,334</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 38,375,094,757         | 700,732,334            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 142,000,000,000        | 88,500,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | IV.02       | <b>348,504,420,601</b> | <b>403,821,352,858</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                       | 121        |             | 348,674,172,547        | 404,329,334,269        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                 | 129        |             | -169,751,946           | -507,981,411           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>10,763,780,750</b>  | <b>14,608,295,727</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             |                        | 37,800,000             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                          | 134        | IV.03       | 8,756,861,327          | 5,446,109,110          |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135        | IV.04       | 2,006,919,423          | 9,124,386,617          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>43,770,000</b>      |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>646,820,354</b>     | <b>372,434,238</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 646,820,354            | 372,434,238            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 154        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>51,218,049,311</b>  | <b>53,703,227,464</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                           | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>5,057,721,406</b>   | <b>7,617,271,024</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | IV.06       | 105,250,573            | 1,400,722,842          |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 4,527,689,897          | 6,571,029,897          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | -4,422,439,324         | -5,170,307,055         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | IV.07       | 4,627,470,833          | 5,891,548,182          |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 10,722,580,000         | 10,085,580,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | -6,095,109,167         | -4,194,031,818         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        | IV.08       | 325,000,000            | 325,000,000            |



|                                                      |            |              |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> | <b>IV.09</b> | <b>45,500,000,000</b>  | <b>45,500,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |              |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 252        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |              | 45,500,000,000         | 45,500,000,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)              | 259        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |              | <b>660,327,905</b>     | <b>585,956,440</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | IV.10        | 377,336,225            | 302,964,760            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |              |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        | IV.05        | 282,991,680            | 282,991,680            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |              | <b>591,551,935,773</b> | <b>561,706,042,621</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |              |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |              | <b>26,983,095,446</b>  | <b>13,765,333,197</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |              | <b>26,983,095,446</b>  | <b>13,765,333,197</b>  |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        |              |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                                | 312        |              | 461,109,571            | 10,406,221             |
| 3. Người mua trả tiền trước                          | 313        |              |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        | IV.11        | 2,607,728,672          | 1,928,067,531          |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |              | 3,172,330,846          | 3,407,652,222          |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                   | 317        |              |                        |                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 319        | IV.12        | 18,848,758,724         | 1,026,463,628          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 320        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |              | 1,893,167,633          | 7,392,743,595          |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |              |                        |                        |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 328        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |              |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |              |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                           | 332        |              |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                             | 333        |              |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                 | 334        |              |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        |              |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                     | 336        |              |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 337        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |              |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 339        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |              |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>VI</b>    | <b>564,568,840,327</b> | <b>547,940,709,424</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |              | 356,174,500,000        | 356,174,500,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |              | 100,000,000            | 100,000,000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        |              |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |              |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 415        |              |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |              |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 417        |              |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                            | 418        |              |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 419        |              |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |              | 208,294,340,327        | 191,666,209,424        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |              | <b>591,551,935,773</b> | <b>561,706,042,621</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------------|-------------|-------|-------------------|-------------------|
| 1                                                  | 2           | 3     | 4                 | 4                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      |             | 001   |                   |                   |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            |             | 002   |                   |                   |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            |             | 003   |                   |                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             |             | 004   |                   |                   |
| 5. Ngoại tệ các loại                               |             | 005   | 319,855           | 319,855           |
| + USD                                              |             |       | 11,855            | 11,855            |
| + JPY                                              |             |       | 308,000           | 308,000           |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | 006   | 93,167,420,000    | 192,086,020,000   |
| Trong đó:                                          |             |       |                   |                   |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         |             | 007   | 93,167,420,000    | 192,086,020,000   |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               |             | 008   |                   |                   |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            |             | 009   |                   |                   |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           |             | 010   |                   |                   |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    |             | 011   |                   |                   |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 |             | 012   |                   |                   |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     |             | 013   |                   |                   |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          |             | 014   |                   |                   |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 |             | 015   |                   |                   |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ |             | 020   | 148,710,256,000   | 113,410,256,000   |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | IV.13       | 030   | 183,063,887,643   | 28,086,363,645    |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       |             | 031   | 183,063,887,643   | 28,086,363,645    |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       |             | 032   |                   |                   |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | IV.14       | 040   | 6,060,723,236,781 | 4,773,487,535,246 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 |             | 041   | 6,060,723,236,781 | 4,773,487,535,246 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 |             | 042   |                   |                   |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | IV.15       | 050   | 176,435,611,435   | 184,622,044,862   |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | IV.16       | 051   | 24,820,100,652    | 14,788,498,573    |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

**Phó Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        |                        | Năm trước         |                                   |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|                                                               |       |             | Quý báo cáo    | Lũy kế đến cuối Quý BC | Quý này năm trước | Lũy kế đến cuối Quý này năm trước |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4              |                        | 5                 |                                   |
| 1. Doanh thu                                                  | 01    | V.17        | 11,784,587,359 | 28,550,611,086         | 7,775,138,538     | 27,216,814,877                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             |                |                        |                   |                                   |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)         | 10    |             | 11,784,587,359 | 28,550,611,086         | 7,775,138,538     | 27,216,814,877                    |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán             | 11    | V.18        | 5,599,301,897  | 18,232,933,297         | 6,220,112,487     | 15,389,526,115                    |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)          | 20    |             | 6,185,285,462  | 10,317,677,789         | 1,555,026,051     | 11,827,288,762                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | V.19        | 7,716,824,336  | 43,792,864,064         | 9,250,189,469     | 27,667,000,373                    |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | V.20        | 216,925,830    | 912,149,667            | 1,049,379,679     | (164,022,236)                     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    | V.21        | 2,728,912,092  | 9,085,430,286          | 3,439,123,444     | 11,147,256,016                    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25} | 30    |             | 10,956,271,876 | 44,112,961,900         | 6,316,712,397     | 28,511,055,355                    |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 914,545,455    | 924,107,267            | 707,611,376       | 1,917,980,204                     |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | 809,783,403    | 809,783,403            | 707,611,376       | 2,599,824,664                     |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 104,762,052    | 114,323,864            |                   | (681,844,460)                     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 11,061,033,928 | 44,227,285,764         | 6,316,712,397     | 27,829,210,895                    |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | V.23        | 2,270,119,745  | 8,304,133,132          | 1,195,588,468     | 6,564,208,035                     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             |                |                        |                   |                                   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                     | 60    |             | 8,790,914,183  | 35,923,152,632         | 5,121,123,929     | 21,265,002,860                    |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*)                                     | 70    |             |                |                        |                   |                                   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1                                                                                | 2         | 3           | 4                                          | 5                                            |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |           |             |                                            |                                              |
| 1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |             | 445,459,417,067                            | 82,466,287,019                               |
| 2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ       | 02        |             | (355,732,200,669)                          | (121,661,805,961)                            |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động                                                | 03        |             | (17,795,914,242)                           | (23,683,840,593)                             |
| 4 Tiền chi trả lãi vay                                                           | 04        |             |                                            |                                              |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 05        |             | (7,591,229,239)                            | (1,588,640,402)                              |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 06        |             | 5,012,236,344                              | 34,499,898,013                               |
| 7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 07        |             | (11,508,975,734)                           | (46,863,211,562)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>57,843,333,527</b>                      | <b>(76,831,313,486)</b>                      |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |           |             |                                            |                                              |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |             | (643,000,000)                              | (1,505,440,000)                              |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |             | 830,000,000                                |                                              |
| 3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (166,136,835,720)                          | (319,550,909,650)                            |
| 4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |             | 176,934,630,138                            | 279,301,063,846                              |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán                    | 25        |             |                                            | (20,500,000,000)                             |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |             |                                            |                                              |
| 7 Tiền thu cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia                               | 27        |             | 22,335,675,308                             | 25,551,534,726                               |
| 8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư                                              |           |             |                                            |                                              |
| 9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư                                             | 28        |             |                                            |                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>33,320,469,726</b>                      | <b>(36,703,751,078)</b>                      |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |           |             |                                            |                                              |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu        | 31        |             |                                            |                                              |
| 2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32        |             |                                            |                                              |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                           | 33        |             |                                            |                                              |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                        | 34        |             |                                            |                                              |
| 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                 | 35        |             |                                            |                                              |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                        | 36        |             |                                            |                                              |



| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1                                                       | 2         | 3           | 4                                          | 5                                            |
| 7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính                  |           |             |                                            |                                              |
| 8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính                 |           |             |                                            |                                              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | -                                          | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>91,163,803,253</b>                      | <b>(113,535,064,564)</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | 89,200,732,334                             | 156,843,458,531                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 10,559,170                                 | (7,054,350)                                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | IV01        | <b>180,375,094,757</b>                     | <b>43,301,339,617</b>                        |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  


Giang Trung Kiên



Mẫu số B05-CTQ  
(Ban hành theo TT số 123/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý III Năm 2024

| Chỉ tiêu                             | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ    |                 | Số tăng/giảm   |                 |               | Số dư cuối kỳ    |                 |
|--------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|
|                                      |             | Kỳ trước        | Kỳ này          | Kỳ trước       |                 | Giảm          | Tăng             | Giảm            |
|                                      |             |                 |                 | Tăng           | Tăng            |               |                  |                 |
| A                                    | B           | 1               | 2               | 3              | 4               | 5             | 6                | 7               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 356.174.500.000 | 356.174.500.000 |                |                 |               |                  | 356.174.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              |             | 100.000.000     | 100.000.000     |                |                 |               |                  | 100.000.000     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                  |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | -               | -               |                |                 |               |                  | -               |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         | VIII        | 208.063.805.827 | 217.338.240.788 | 10.734.642.046 | (1.460.207.085) |               |                  | 208.294.340.327 |
| Cộng                                 |             | 547.940.709.424 | 573.612.740.788 | 10.734.642.046 | (1.460.207.085) | 8.790.914.183 | (17.834.814.644) | 564.568.840.327 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền



Giang Trung Kiên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III Năm 2024

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Thông tin chung về Công ty

###### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 9 năm 2024.

###### 1.2. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Quốc Minh        | Chủ tịch   |
| Ông Chu Hồng Kiên       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Như Trang | Thành viên |

###### 1.3. Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Chu Hồng Kiên    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Giang Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |

###### 1.4. Ban Kiểm Soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Minh Đức   | Trưởng ban |
| Bà Đoàn Thu Trang    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |

###### 1.5. Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

| STT                                     | Quỹ                                          | Hình thức      |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|
| <b>I Quỹ Đầu tư</b>                     |                                              |                |
| 1                                       | Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital                | Quỹ mở         |
| 2                                       | Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB                     | Quỹ mở         |
| 3                                       | Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship | Quỹ mở         |
| 4                                       | Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Dòng Tiền Linh Hoạt MB | Quỹ mở         |
| 5                                       | Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital           | Quỹ thành viên |
| <b>II Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện</b> |                                              |                |
| 1                                       | Quỹ MB An Khang                              |                |
| 2                                       | Quỹ MB Thịnh Vượng                           |                |

**3. Nhân sự**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 34 nhân viên (30/06/2024: 34 nhân viên), trong đó có 15 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 0

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 0

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:



- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

## **4. Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2024.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

### **III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

#### **2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

#### **3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Mức trích dự phòng như sau:



|              |                         |   |                       |                 |
|--------------|-------------------------|---|-----------------------|-----------------|
|              | Giá trị khoản đầu tư    |   | Số lượng chứng        |                 |
| Mức trích dự | chứng khoán đang        |   | khoán doanh           | Giá chứng       |
| phòng giảm   | = hạch toán trên sổ kế  | - | ng nghiệp đang sở hữu | X khoán thực tế |
| giá đầu tư   | toán của doanh          |   | tại thời điểm trích   | trên thị trường |
| chứng khoán  | ng nghiệp tại thời điểm |   | lập dự phòng          |                 |
|              | trích lập dự phòng      |   |                       |                 |

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

|              |                       |   |                     |                |
|--------------|-----------------------|---|---------------------|----------------|
|              | Tỷ lệ sở hữu vốn điều |   | Vốn đầu tư thực tế  | Vốn chủ sở     |
| Mức trích dự | lệ thực góp (%) của   |   | của các chủ sở hữu  | hữu của tổ     |
| phòng cho    | = doanh nghiệp tại    | X | ở tổ chức kinh tế   | chức kinh tế,  |
| từng khoản   | tổ chức kinh tế nhận  |   | nhận vốn góp tại    | - nhận vốn góp |
| đầu tư       | vốn góp tại thời điểm |   | thời điểm trích lập | tại thời điểm  |
|              | trích lập dự phòng    |   | dự phòng            | trích lập      |
|              |                       |   |                     | dự phòng       |

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi



được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

#### **5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

#### **6. Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

#### **7. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị                | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác                    | 4 - 6 năm |

## 8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **10. Vốn cổ phần**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

### **11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### **12. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.



Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

### **13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

**14. Dự phòng**

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3 và 4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con của Ngân hàng mẹ và các quỹ đầu tư do Công ty quản lý.

**18. Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

| 1 - Tiền              | 30/09/2024      | 30/06/2024      |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Tiền mặt tại quỹ   | 346,299,570     | 346,299,570     |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 180,028,795,187 | 227,957,367,721 |
| Cộng                  | 180,375,094,757 | 228,303,667,291 |

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm ngoại tệ khác tương đương 346,299,570 VNĐ ( 30/06/2024: 346,299,570 VNĐ).

| 2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                        | 30/09/2024    |                 | 30/06/2024    |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
|                                                                                | Số lượng      | Giá trị         | Số lượng      | Giá trị         |
| - Đầu tư ngắn hạn (Không bao gồm dự phòng giảm giá)                            |               | 348,674,172,547 |               | 286,784,169,966 |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)     | 7,739,552     | 142,117,927,378 | 4,531,881     | 67,268,134,168  |
| VIB                                                                            |               |                 | 350,000       | 7,352,345,000   |
| BHVD                                                                           | 145,000       | 43,500,000      | 145,000       | 43,500,000      |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro) | 172,219       | 17,168,984,737  | 726,007       | 73,436,645,566  |
| TCX124011                                                                      | 103,712       | 10,398,998,002  |               |                 |
| - Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)           | 10,196,931.42 | 121,379,390,232 | 11,666,931.42 | 136,079,390,232 |



|                                                                            |  |                |  |                |
|----------------------------------------------------------------------------|--|----------------|--|----------------|
| - Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro) |  | -              |  | -              |
| - Các khoản đầu tư tài chính khác                                          |  | 68,007,870,200 |  | 10,000,000,000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                        |  | (169,751,946)  |  | (45,845,000)   |

| 3 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ                                        | 30/09/2024           | 30/06/2024           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 1,226,009,990        | 1,003,059,110        |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 7,530,851,337        | 5,608,913,502        |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>8,756,861,327</b> | <b>6,611,972,612</b> |

| 4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác        | 30/09/2024           | 30/06/2024           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1,454,687,137        | 3,020,734,252        |
| - Phải thu khác                             | 552,232,286          | 318,517,808          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2,006,919,423</b> | <b>3,339,252,060</b> |

| 5 - Phải thu dài hạn khác | 30/09/2024         | 30/06/2024         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 282,991,680        | 282,991,680        |
| <b>Cộng</b>               | <b>282,991,680</b> | <b>282,991,680</b> |

| 6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                   |                                 |                    |                      |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Khoản mục                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng            |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>         |                   |                                 |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                            | 1,454,593,705     | 4,772,075,700                   | 344,360,492        | <b>6,571,029,897</b> |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                                 |                    |                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                |                   |                                 |                    |                      |
| - Tăng khác                             |                   |                                 |                    |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   | 2,043,340,000                   |                    | <b>2,043,340,000</b> |
| - Giảm khác                             |                   |                                 |                    |                      |

|                                          |               |               |             |               |
|------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|---------------|
| Số dư cuối kỳ                            | 1,454,593,705 | 2,728,735,700 | 344,360,492 | 4,527,689,897 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |               |               |             |               |
| Số dư đầu kỳ                             | 1,422,218,002 | 3,920,684,024 | 239,416,513 | 5,582,318,539 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 14,151,084    | 44,858,270    | 17,918,025  | 76,927,379    |
| - Tăng khác                              |               |               |             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |               | 1,236,806,594 |             | 1,236,806,594 |
| - Giảm khác                              |               |               |             |               |
| Số dư cuối kỳ                            | 1,436,369,086 | 2,728,735,700 | 257,334,538 | 4,422,439,324 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |               |               |             |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 32,375,703    | 851,391,676   | 104,943,979 | 988,711,358   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 18,224,619    | 0             | 87,025,954  | 105,250,573   |

|                                              |                         |                  |
|----------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| <b>7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b> |                         |                  |
| <b>Khoản mục</b>                             | <b>Phần mềm vi tính</b> | <b>Tổng cộng</b> |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>               |                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 10,332,580,000          | 10,332,580,000   |
| - Mua trong kỳ                               | 390,000,000             | 390,000,000      |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp              |                         | -                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh                |                         | -                |
| - Tăng khác                                  |                         | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán                       |                         | -                |
| - Giảm khác                                  |                         | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | 10,722,580,000          | 10,722,580,000   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 5,451,463,734           | 5,451,463,734    |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 643,645,433             | 643,645,433      |
| - Tăng khác                                  |                         | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán                       |                         | -                |
| - Giảm khác                                  | -                       | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | 6,095,109,167           | 6,095,109,167    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>      |                         |                  |
| - Tại ngày đầu kỳ                            | 4,881,116,266           | 4,881,116,266    |

|                    |               |               |
|--------------------|---------------|---------------|
| - Tại ngày cuối kỳ | 4,627,470,833 | 4,627,470,833 |
|--------------------|---------------|---------------|

|                                            |                   |                   |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>30/09/2024</b> | <b>30/06/2024</b> |
| - Tổng số chi phí XDCCB dở dang:           | 325,000,000       | 325,000,000       |
| <i>Trong đó:</i>                           |                   |                   |
| + Phần mềm                                 | 325,000,000       | 325,000,000       |

#### 9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                    | 30/9/2024    |                | 30/6/2024    |                |
|--------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
|                    | Số lượng     | Giá trị        | Số lượng     | Giá trị        |
| Chứng chỉ quỹ BMFF | 4,529,094.18 | 45,500,000,000 | 4,529,094.18 | 45,500,000,000 |
| Tỷ lệ đầu tư       | 27.59%       |                | 32%          |                |

|                                       |                    |                    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>10 - Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>30/9/2024</b>   | <b>30/6/2024</b>   |
| - Chi phí trả trước khác              | 377,336,225        | 322,257,321        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>377,336,225</b> | <b>322,257,321</b> |

|                                                     |                      |                      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>      | <b>30/09/2024</b>    | <b>30/06/2024</b>    |
| - Thuế giá trị gia tăng                             | 8,717,0723           | 8,823,963            |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp và khoản phải nộp khác | 2,270,119,745        | 1,811,332,042        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                             | 328,891,855          | 421,011,348          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2,607,728,672</b> | <b>2,241,167,353</b> |

|                                                       |                       |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>30/09/2024</b>     | <b>30/06/2024</b>    |
| - Kinh phí công đoàn                                  |                       | 358,820,391          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 18,848,758,724        | 1,125,248,839        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>18,848,758,724</b> | <b>1,484,069,230</b> |



**13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)**

| Chỉ tiêu               | 30/09/2024     | 30/06/2024    |
|------------------------|----------------|---------------|
| <b>Nhà đầu tư UT 1</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 38,982,562     | 54,858,789    |
| - Số tăng trong kỳ     | 7,740,152,573  | 23,773        |
| - Số giảm trong kỳ     | 7,725,900,000  | 15,900,000    |
| - Số dư cuối kỳ        | 53,235,135     | 38,982,562    |
| <b>Nhà đầu tư UT 2</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 43,288,711     | 59,162,768    |
| - Số tăng trong kỳ     | 4,500,101,474  | 25,943        |
| - Số giảm trong kỳ     | 4,485,900,000  | 15,900,000    |
| - Số dư cuối kỳ        | 57,490,185     | 43,288,711    |
| <b>Nhà đầu tư UT 3</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 71,985,467     | 102,878,715   |
| - Số tăng trong kỳ     | 11,250,232,750 | 44,252        |
| - Số giảm trong kỳ     | 11,220,937,500 | 30,937,500    |
| - Số dư cuối kỳ        | 101,280,717    | 71,985,467    |
| <b>Nhà đầu tư UT 4</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 70,136,162     | 101,293,505   |
| - Số tăng trong kỳ     | 14,400,283,557 | 43,407        |
| - Số giảm trong kỳ     | 14,371,200,750 | 31,200,750    |
| - Số dư cuối kỳ        | 99,218,969     | 70,136,162    |
| <b>Nhà đầu tư UT 5</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 2,523,720      |               |
| - Số tăng trong kỳ     | 1,100          | 5,198,000,720 |
| - Số giảm trong kỳ     | 900,000        | 5,195,477,000 |
| - Số dư cuối kỳ        | 1,624,820      | 2,523,720     |
| <b>Nhà đầu tư UT 6</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         | 1,635,164      |               |
| - Số tăng trong kỳ     | 606            | 5,175,000,364 |
| - Số giảm trong kỳ     | 1,100,000      | 5,173,365,200 |
| - Số dư cuối kỳ        | 535,770        | 1,635,164     |
| <b>Nhà đầu tư UT 7</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ         |                |               |
| - Số tăng trong kỳ     | 5,015,013,812  |               |

|                         |                |               |
|-------------------------|----------------|---------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 5,012,079,009  |               |
| - Số dư cuối kỳ         | 2,934,803      |               |
| <b>Nhà đầu tư UT 8</b>  |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          |                |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 11,590,031,788 |               |
| - Số giảm trong kỳ      | 11,583,694,121 |               |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,337,667      |               |
| <b>Nhà đầu tư UT 9</b>  |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          |                |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 11,500,031,863 |               |
| - Số giảm trong kỳ      | 11,494,651,323 |               |
| - Số dư cuối kỳ         | 5,380,540      |               |
| <b>Nhà đầu tư UT 10</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,566,292,831  | 2,362,500,760 |
| - Số tăng trong kỳ      | 6,554,206,637  | 6,586,075,166 |
| - Số giảm trong kỳ      | 7,522,494,506  | 6,382,283,095 |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,598,004,962  | 2,566,292,831 |
| <b>Nhà đầu tư UT 11</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          |                |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 55,001,084,118 |               |
| - Số giảm trong kỳ      | 54,453,450,148 |               |
| - Số dư cuối kỳ         | 547,633,970    |               |
| <b>Nhà đầu tư UT 12</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          |                |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 90,200,252,525 |               |
| - Số giảm trong kỳ      | 90,161,503,487 |               |
| - Số dư cuối kỳ         | 38,749,038     |               |
| <b>Nhà đầu tư UT 13</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          | 5,322,609      |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,261,327,292  | 5,190,002,609 |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,266,649,901  | 5,184,680,000 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 5,322,609     |
| <b>Nhà đầu tư UT 14</b> |                |               |
| - Số dư đầu kỳ          |                |               |
| - Số tăng trong kỳ      | 9,014,000,407  |               |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 9,010,965,346  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,035,061      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 15</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,812,382,136  | 2,021,040,272  |
| - Số tăng trong kỳ      | 49,025,282,950 | 48,409,509,254 |
| - Số giảm trong kỳ      | 50,148,811,642 | 48,618,167,390 |
| - Số dư cuối kỳ         | 688,853,444    | 1,812,382,136  |
| <b>Nhà đầu tư UT 16</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,113,151,725  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,030,350,793  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 82,800,932     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 17</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 39,270,245     | 38,416,438     |
| - Số giảm trong kỳ      | 39,270,137     | 38,416,438     |
| - Số dư cuối kỳ         | 108            |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 18</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,488,952      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 3,165,861,318  | 3,124,001,012  |
| - Số giảm trong kỳ      | 3,168,350,270  | 3,121,512,060  |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 2,488,952      |
| <b>Nhà đầu tư UT 19</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 2,055,452,055  | 3,150,235,365  |
| - Số giảm trong kỳ      | 2,055,452,055  | 3,150,235,365  |
| - Số dư cuối kỳ         |                |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 20</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 5,099,444      | 10,000,274     |
| - Số tăng trong kỳ      | 1,471          | 12,000,020,130 |
| - Số giảm trong kỳ      | 4,934,244      | 12,004,920,960 |
| - Số dư cuối kỳ         | 166,671        | 5,099,444      |
| <b>Nhà đầu tư UT 21</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,096,000,029 |                |



|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 10,093,364,395 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 2,635,634      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 22</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,728,691      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 1,203          | 5,203,000,691  |
| - Số giảm trong kỳ      | 900,000        | 5,200,272,000  |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,829,894      | 2,728,691      |
| <b>Nhà đầu tư UT 23</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 9,010,000,422  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 9,003,602,933  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,397,489      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 24</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 285,047,690    | 163,080,976    |
| - Số tăng trong kỳ      | 51,564         | 2,504,223,008  |
| - Số giảm trong kỳ      | 129,364,994    | 2,382,256,294  |
| - Số dư cuối kỳ         | 155,734,260    | 285,047,690    |
| <b>Nhà đầu tư UT 25</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,010,000,000 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 10,003,318,096 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,681,904      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 26</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 38,000,000,000 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 37,986,397,540 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 13,602,460     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 27</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 23,015,000,824 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 23,003,263,610 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 11,737,214     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 28</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 33,598,323     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 16,020         | 60,750,341,576 |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 4,756,250      | 60,716,743,253 |
| - Số dư cuối kỳ         | 28,858,093     | 33,598,323     |
| <b>Nhà đầu tư UT 29</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 33,060,001,036 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 33,053,323,458 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,677,578      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 30</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 60,887,707     | 58,175,697     |
| - Số tăng trong kỳ      | 174,690,358    | 174,688,471    |
| - Số giảm trong kỳ      | 177,976,488    | 171,976,461    |
| - Số dư cuối kỳ         | 57,601,577     | 60,887,707     |
| <b>Nhà đầu tư UT 31</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 3,880,512      | 10,300,000,000 |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,623,096,587 | 166,566,312    |
| - Số giảm trong kỳ      | 10,626,977,099 | 10,462,685,800 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 3,880,512      |
| <b>Nhà đầu tư UT 32</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 13,285,903     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 15,839,368,905 | 15,569,006,156 |
| - Số giảm trong kỳ      | 15,852,654,808 | 15,555,720,253 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 13,285,903     |
| <b>Nhà đầu tư UT 33</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,546,843      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 555            | 12,415,000,358 |
| - Số giảm trong kỳ      | 1,131,125      | 12,413,453,515 |
| - Số dư cuối kỳ         | 416,273        | 1,546,843      |
| <b>Nhà đầu tư UT 34</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 15,030,000,752 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 15,024,831,222 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 5,169,530      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 35</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 30,700,000,000 |                |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      |                |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 30,700,000,000 |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 36</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 63,746,307,137 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 62,733,409,120 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,012,898,017  |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 37</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 4,995,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      |                |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 4,995,000,000  |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 38</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 4,093,802      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 3,083,178,984  | 3,016,000,191  |
| - Số giảm trong kỳ      | 3,087,272,786  | 3,011,906,389  |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 4,093,802      |
| <b>Nhà đầu tư UT 39</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,065,000,455  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,054,630,263  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 10,370,192     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 40</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,020,041,332  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,015,643,366  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 4,397,966      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 41</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 23,075,311     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,796         | 58,295,006,340 |
| - Số giảm trong kỳ      | 4,372,125      | 58,271,931,029 |
| - Số dư cuối kỳ         | 18,713,982     | 23,075,311     |
| <b>Nhà đầu tư UT 42</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 25,010,000,000 |                |



|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 25,006,878,360 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,121,640      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 43</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,063,000,107 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 10,062,245,794 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 754,313        |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 44</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,195,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,191,825,349  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,174,651      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 45</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 12,330,831     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 21,199,035,251 | 20,784,022,666 |
| - Số giảm trong kỳ      | 21,211,366,082 | 20,771,691,835 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 12,330,831     |
| <b>Nhà đầu tư UT 46</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 3,158,000,240  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 3,154,484,043  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,516,197      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 47</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 17,947,000,000 |                |
| - Số giảm trong kỳ      |                |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 17,947,000,000 |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 48</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,041,804      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 21,014,380,635 | 20,730,001,054 |
| - Số giảm trong kỳ      | 21,016,422,439 | 20,727,959,250 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 2,041,804      |
| <b>Nhà đầu tư UT 49</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,955,314      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 733            | 14,410,079,514 |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 1,280,750      | 14,408,124,200 |
| - Số dư cuối kỳ         | 675,297        | 1,955,314      |
| <b>Nhà đầu tư UT 50</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 14,042,000,375 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 14,038,157,405 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,842,970      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 51</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,010,042,328  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 4,994,746,948  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 15,295,380     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 52</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 7,931,066      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 3,535          | 32,248,001,922 |
| - Số giảm trong kỳ      | 2,418,600      | 32,240,070,856 |
| - Số dư cuối kỳ         | 5,516,001      | 7,931,066      |
| <b>Nhà đầu tư UT 53</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 18,376,493     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 33,100,337,501 | 32,483,001,732 |
| - Số giảm trong kỳ      | 33,118,713,994 | 32,464,625,239 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 18,376,493     |
| <b>Nhà đầu tư UT 54</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 8,010,016,438  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 7,993,166,901  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 16,849,537     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 55</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 11,012,000,084 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 11,011,158,252 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 841,832        |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 56</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,010,013,794  |                |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 5,001,693,763  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 8,320,031      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 57</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,005,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,001,541,956  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,458,044      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 58</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 182,274,873    | 167,752,138    |
| - Số tăng trong kỳ      | 138,679,279    | 138,671,924    |
| - Số giảm trong kỳ      | 133,787,918    | 124,149,189    |
| - Số dư cuối kỳ         | 187,166,234    | 182,274,873    |
| <b>Nhà đầu tư UT 59</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,162,081,999  | 1,061,799,406  |
| - Số tăng trong kỳ      | 725,762,458    | 725,711,369    |
| - Số giảm trong kỳ      | 625,428,776    | 625,428,776    |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,262,415,681  | 1,162,081,999  |
| <b>Nhà đầu tư UT 60</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 48,404,881     | 371,580,226    |
| - Số tăng trong kỳ      | 34,888,269,655 | 5,592,690,539  |
| - Số giảm trong kỳ      | 34,916,012,902 | 5,915,865,884  |
| - Số dư cuối kỳ         | 20,661,634     | 48,404,881     |
| <b>Nhà đầu tư UT 61</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,010,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,001,311,133  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 8,688,867      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 62</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,010,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,001,311,133  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 8,688,867      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 63</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,737,054      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 13,689,518,359 | 13,500,074,874 |



|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 13,691,255,413 | 13,498,337,820 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 1,737,054      |
| <b>Nhà đầu tư UT 64</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 15,007,584     |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 7,238          | 19,659,003,264 |
| - Số giảm trong kỳ      | 1,674,425      | 19,643,995,680 |
| - Số dư cuối kỳ         | 13,340,397     | 15,007,584     |
| <b>Nhà đầu tư UT 65</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 4,609,031      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 11,570,770,750 | 11,422,001,311 |
| - Số giảm trong kỳ      | 11,575,379,781 | 11,417,392,280 |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 4,609,031      |
| <b>Nhà đầu tư UT 66</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 15,495,000,000 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 15,488,149,612 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,850,388      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 67</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 6,010,033,847  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,995,773,029  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 14,260,818     |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 68</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,000,000,000  |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 4,993,279,935  |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 6,720,065      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 69</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 342,671,544    | 313,631,527    |
| - Số tăng trong kỳ      | 277,352,683    | 277,338,396    |
| - Số giảm trong kỳ      | 260,653,964    | 248,298,379    |
| - Số dư cuối kỳ         | 359,370,263    | 342,671,544    |
| <b>Nhà đầu tư UT 70</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 234,521,224    | 210,058,126    |
| - Số tăng trong kỳ      | 277,323,582    | 277,312,581    |

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Số giảm trong kỳ      | 259,946,292    | 252,849,483    |
| - Số dư cuối kỳ         | 251,898,514    | 234,521,224    |
| <b>Nhà đầu tư UT 71</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,719,727      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 7,358,986,704  | 7,243,040,887  |
| - Số giảm trong kỳ      | 7,361,706,431  | 7,240,321,160  |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 2,719,727      |
| <b>Nhà đầu tư UT 72</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,965,234      |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 3,157,664,892  | 3,116,022,353  |
| - Số giảm trong kỳ      | 3,159,630,126  | 3,114,057,119  |
| - Số dư cuối kỳ         |                | 1,965,234      |
| <b>Nhà đầu tư UT 73</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          |                |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 10,020,000,501 |                |
| - Số giảm trong kỳ      | 10,016,554,148 |                |
| - Số dư cuối kỳ         | 3,446,353      |                |
| <b>Nhà đầu tư UT 74</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,393,006,445  | 2,203,220,572  |
| - Số tăng trong kỳ      | 20,928,929,002 | 21,011,198,827 |
| - Số giảm trong kỳ      | 22,561,993,558 | 20,821,412,954 |
| - Số dư cuối kỳ         | 759,941,889    | 2,393,006,445  |
| <b>Nhà đầu tư UT 75</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,298,000,000  |                |
| - Số tăng trong kỳ      | 301,228        | 70,000,000,000 |
| - Số giảm trong kỳ      | 64,758,335     | 68,702,000,000 |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,233,542,893  | 1,298,000,000  |
| <b>Nhà đầu tư UT 76</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 4,957,742,628  | 30,008,128,952 |
| - Số tăng trong kỳ      | 56,856,056,343 | 82,862,418     |
| - Số giảm trong kỳ      | 60,138,316,258 | 25,133,248,742 |
| - Số dư cuối kỳ         | 1,675,482,713  | 4,957,742,628  |
| <b>Nhà đầu tư UT 77</b> |                |                |
| - Số dư đầu kỳ          | 2,583,320,258  | 10,676         |

|                         |                 |                   |
|-------------------------|-----------------|-------------------|
| - Số tăng trong kỳ      | 438,833,148,678 | 804,126,824,158   |
| - Số giảm trong kỳ      | 418,016,489,893 | 801,543,514,576   |
| - Số dư cuối kỳ         | 23,399,979,043  | 2,583,320,258     |
| <b>Nhà đầu tư UT 78</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 17,323,098      | 20,666,560        |
| - Số tăng trong kỳ      | 8,094           | 9,822             |
| - Số giảm trong kỳ      | 3,342,010       | 3,353,284         |
| - Số dư cuối kỳ         | 13,989,182      | 17,323,098        |
| <b>Nhà đầu tư UT 79</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 13,572          | 125,068           |
| - Số tăng trong kỳ      | 5,329,432,816   | 3,673,376,151     |
| - Số giảm trong kỳ      | 5,329,423,823   | 3,673,487,647     |
| - Số dư cuối kỳ         | 22,565          | 13,572            |
| <b>Nhà đầu tư UT 80</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,462           | 1,121             |
| - Số tăng trong kỳ      | 8,067,528,084   | 4,022,353,366     |
| - Số giảm trong kỳ      | 8,067,290,949   | 4,022,353,025     |
| - Số dư cuối kỳ         | 238,597         | 1,462             |
| <b>Nhà đầu tư UT 81</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 5,538,818,729   | 2,452,467,420     |
| - Số tăng trong kỳ      | 571,802,322,544 | 1,045,806,257,595 |
| - Số giảm trong kỳ      | 574,984,279,920 | 1,042,719,906,286 |
| - Số dư cuối kỳ         | 2,356,861,353   | 5,538,818,729     |
| <b>Nhà đầu tư UT 82</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 1,000,005,472   |                   |
| - Số tăng trong kỳ      | 33,918,871,726  | 20,000,405,472    |
| - Số giảm trong kỳ      | 25,547,734,061  | 19,000,400,000    |
| - Số dư cuối kỳ         | 9,371,143,137   | 1,000,005,472     |
| <b>Nhà đầu tư UT 83</b> |                 |                   |
| - Số dư đầu kỳ          | 4,949,609,623   | 1,076,980,649     |
| - Số tăng trong kỳ      | 12,020,930,735  | 14,859,040,006    |
| - Số giảm trong kỳ      | 10,997,261,796  | 10,986,411,032    |
| - Số dư cuối kỳ         | 5,973,278,562   | 4,949,609,623     |



|                                                     |                 |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Quỹ đầu tư UnitLink</b>                          |                 |                 |
| - Số dư đầu kỳ                                      | 43,092,251,127  | 43,981,811,262  |
| - Số tăng trong kỳ                                  | 440,994,634,317 | 305,388,761,696 |
| - Số giảm trong kỳ                                  | 407,266,343,494 | 306,278,321,831 |
| - Số dư cuối kỳ                                     | 76,820,541,950  | 43,092,251,127  |
| <b>Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang</b>    |                 |                 |
| - Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động                  | 432,432,916     | 1,672,378,618   |
| - Số tăng trong kỳ                                  | 15,013,162,872  | 13,942,241,751  |
| - Số giảm trong kỳ                                  | 15,078,258,736  | 15,182,187,453  |
| - Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động                 | 367,337,052     | 432,432,916     |
| - Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối           | 4,000,000       | 4,000,000       |
| - Số tăng trong kỳ                                  | 9,134,345,940   | 9,782,122,246   |
| - Số giảm trong kỳ                                  | 9,134,345,940   | 9,782,122,246   |
| - Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối          | 4,000,000       | 4,000,000       |
| <b>Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng</b> |                 |                 |
| - Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động                  | 291,303,320     | 499,614,911     |
| - Số tăng trong kỳ                                  | 15,166,750,927  | 12,679,616,881  |
| - Số giảm trong kỳ                                  | 14,915,404,369  | 12,887,928,472  |
| - Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động                 | 542,649,878     | 291,303,320     |
| - Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối           | 63,000,000      | 59,600,000      |
| - Số tăng trong kỳ                                  | 9,230,851,914   | 9,077,310,295   |
| - Số giảm trong kỳ                                  | 9,230,851,914   | 9,073,910,295   |
| - Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối          | 63,000,000      | 63,000,000      |

#### 14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| Chỉ tiêu                                                            | 30/09/2024               | 30/06/2024               |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>                          | <b>6,060,723,236,781</b> | <b>5,559,061,344,060</b> |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | 1,042,276,093,459        | 832,616,437,649          |
| ACB                                                                 |                          | 19,007,661,856           |
| CTG                                                                 |                          | 101,071,140              |
| DXG                                                                 |                          | 967,857,545              |
| GAS                                                                 | 3,227,465,115            | 3,227,465,115            |
| HPG                                                                 | 19,921,177,102           | 721,293,137              |
| IJC                                                                 | 1,603,878,550            | 74,839,700               |
| NLG                                                                 | 5,540,582,428            | 5,540,582,428            |
| PGC                                                                 | 13,811,914,874           | 13,811,914,874           |
| PNJ                                                                 |                          | 394,272,560              |

|                                                                                 |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| QNS                                                                             | 14,705,895,924         | 10,811,558,320         |
| QTP                                                                             | 151,388,078,908        | 125,279,250,331        |
| SBT                                                                             | 18,231,960,487         | 17,871,027,887         |
| STB                                                                             |                        | 24,633,794,880         |
| TCB                                                                             |                        | 94,813,640             |
| TCI                                                                             | 2,377,727,538          |                        |
| TPB                                                                             | 523,735,325            | 2,272,954,708          |
| VHM                                                                             | 59,550,695,180         | 58,334,693,011         |
| VIB                                                                             |                        | 2,381,354,200          |
| VNM                                                                             | 27,097,083,427         | 28,426,481,294         |
| VPB                                                                             | 23,698,129,543         | 22,456,410,311         |
| VRE                                                                             | 52,155,262,372         | 45,934,208,257         |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | 165,225,000,000        | 110,800,000,000        |
| - Chứng chỉ quỹ                                                                 | 10,777,680,000         | 10,207,680,000         |
| - Trái phiếu niêm yết                                                           | 411,365,146,584        | 453,533,481,015        |
| MML121021                                                                       |                        | 23,231,327,351         |
| TD1934191                                                                       | 10,105,212,943         |                        |
| TD2151042                                                                       | 13,000,000,000         |                        |
| TD2338132                                                                       | 13,999,016,811         |                        |
| - Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)             | 3,981,604,316,738      | 3,555,618,745,396      |
| BCM12104                                                                        | 101,471,700,546        | 101,471,700,546        |
| BCMBOND_20.08                                                                   |                        | 15,202,730,753         |
| BCMBOND_20.12                                                                   |                        | 35,473,038,425         |
| FHD12101                                                                        | 10,063,561,659         | 10,063,561,659         |
| NLPLH203201                                                                     | 31,145,844,639         | 31,145,844,639         |
| VCM0520.03                                                                      |                        | 27,113,002,228         |
| VCM0520.05                                                                      |                        | 34,770,002,857         |
| VCM0520.20                                                                      | 33,307,454,989         | 33,307,454,989         |
| VCM0520.21                                                                      | 47,715,193,251         | 47,715,193,251         |
| VCM0520.22                                                                      | 19,823,328,473         | 19,823,328,473         |
| VCM0520.24                                                                      | 50,263,330,822         |                        |
| VCM0520.30                                                                      | 50,256,207,534         |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                            | 349,475,000,000        | 396,285,000,000        |
| - Chứng chỉ tiền gửi                                                            | 100,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| <b>14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>                                      |                        |                        |
| <b>15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>                            | <b>176,435,611,435</b> | <b>247,325,143,817</b> |
| - Các khoản phải thu Ủy thác                                                    | 150,767,840,980        | 227,762,027,764        |
| + Phải thu bán các khoản đầu tư UT                                              | 23,192,187,189         | 49,753,110,703         |
| + Phải thu khác UT                                                              |                        |                        |
| + Dự phòng phải thu khó đòi UT                                                  | -19,187,244,279        | -29,590,747,133        |
| + Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UT                       | 146,762,898,070        | 207,599,664,194        |

|                                                            |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải thu UNL                                   | 21,167,026,258        | 16,358,465,051        |
| + Phải thu bán các khoản đầu tư UNL                        | 14,998,300,416        |                       |
| + Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UNL | 3,013,517,121         | 7,726,639,433         |
| + Phải thu khác UNL                                        | 3,155,208,721         | 8,631,825,618         |
| + Dự phòng phải thu khó đòi UNL                            |                       |                       |
| - Các khoản phải thu Hưu trí                               | 4,500,744,197         | 3,204,651,002         |
| + Phải thu bán các khoản đầu tư HT                         |                       |                       |
| + Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư HT  | 4,500,744,197         | 3,204,651,002         |
| + Phải thu khác HT                                         |                       |                       |
| + Dự phòng phải thu khó đòi HT                             |                       |                       |
| <b>16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>       | <b>24,820,100,652</b> | <b>14,242,019,043</b> |
| - Các khoản phải trả Ủy thác                               | 9,189,375,300         | 4,401,306,343         |
| + Phải trả mua các khoản đầu tư UT                         | 2,983,570,632         |                       |
| + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UT                   | 1,008,229,383         | 968,688,138           |
| + Phải trả, phải nộp khác HT                               | 10,000,000            |                       |
| + Phải trả cho công ty QLQ và NHLK                         | 5,187,575,285         | 3,432,618,205         |
| - Các khoản phải trả UNL                                   | 15,460,978,495        | 9,438,386,639         |
| + Phải trả mua các khoản đầu tư UNL                        | 14,999,423,926        | 9,066,596,876         |
| + Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ UNL              |                       |                       |
| + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UNL                  |                       |                       |
| + Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư UNL                     |                       |                       |
| + Chi phí phải trả UNL                                     |                       |                       |
| + Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ UNL         |                       |                       |
| + Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ UNL     |                       |                       |
| + Phải trả, phải nộp khác UNL                              |                       |                       |
| + Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ UNL                         | 461,554,569           | 371,789,763           |
| - Các khoản phải trả Hưu trí                               | 169,746,857           | 402,326,061           |
| + Phải trả mua các khoản đầu tư HT                         |                       |                       |
| + Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ HT               |                       |                       |
| + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước HT                   | 621,379               | 2,284,817             |
| + Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư HT                      |                       |                       |
| + Chi phí phải trả HT                                      | 102,125,478           | 76,010,720            |
| + Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ HT          | 67,000,000            | 67,000,000            |
| + Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ HT      |                       | 257,030,524           |
| + Phải trả, phải nộp khác HT                               |                       |                       |
| + Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ HT                          |                       |                       |



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VNĐ)

| <b>17. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)</b> | <b>Quý III/2024</b>   | <b>Quý III/2023</b>  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK   | 3,334,632,746         | 2,691,815,553        |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư            | 7,973,005,852         | 4,799,149,403        |
| - Doanh thu từ phí mua lại CCQ                           | 476,948,761           | 284,173,582          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>11,784,587,359</b> | <b>7,775,138,538</b> |

| <b>18. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán</b> | <b>Quý III/2024</b>  | <b>Quý III/2023</b>  |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK      | 391,096,533          | 1,644,784,326        |
| - Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 303,860,168          | 153,308,799          |
| - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác                        | 4,904,345,196        | 4,422,019,362        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>5,599,301,897</b> | <b>6,220,112,487</b> |

| <b>19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b> | <b>Quý III/2024</b>  | <b>Quý III/2023</b>  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu                      | 2,670,505,646        | 7,529,021,955        |
| - Lãi đầu tư tài chính                              | 4,916,445,090        | 757,139,420          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | 129,873,600          | 964,028,094          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              |                      |                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7,716,824,336</b> | <b>9,250,189,469</b> |

| <b>20. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                | <b>Quý III/2024</b> | <b>Quý III/2023</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    | 15,651,205          | 499,645,900         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện         |                     |                     |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 123,906,946         | 534,254,884         |

|                          |                    |                      |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí tài chính khác | 77,367,679         | 15,478,895           |
| <b>Cộng</b>              | <b>216,925,830</b> | <b>1,049,379,679</b> |

|                                                    |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b> | <b>Quý III/2024</b>  | <b>Quý III/2023</b>  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                        | 1,660,577,745        | 2,097,290,565        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                         | 373,109,058          | 391,735,854          |
| - Thuế, phí và lệ phí                              | 55,992,512           | 14,848,910           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 294,732,026          | 283,508,549          |
| - Chi phí khác bằng tiền                           | 344,500,751          | 651,739,566          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2,728,912,092</b> | <b>3,439,123,444</b> |

|                                                                |                     |                     |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>22. Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)</b> | <b>Quý III/2024</b> | <b>Quý III/2023</b> |
| - Thu nhập khác                                                | 914,545,455         | 707,611,376         |
| - Chi phí khác                                                 | 809,783,403         | 707,611,376         |

|                                                                                 |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>              | <b>Quý III/2024</b>  | <b>Quý III/2023</b>  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2,270,119,745        | 1,195,588,468        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>2,270,119,745</b> | <b>1,195,588,468</b> |

## VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu                      | Số dư đầu kỳ    | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ   |
|-------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 356,174,500,000 |               |               | 356,174,500,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần       | 100,000,000     |               |               | 100,000,000     |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -               |               |               | -               |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính     | -               |               |               | -               |

|                                  |                        |                      |                       |                        |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                      |                      |                       | -                      |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối      | 217,338,240,788        | 8,790,914,183        | 17,834,814,644        | 208,294,340,327        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>564,338,305,827</b> | <b>8,790,914,183</b> | <b>17,834,814,644</b> | <b>564,568,840,327</b> |

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền



Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên